

Số: 291 /CBTT-NQB

Quảng Bình, ngày 08 tháng 8 năm 2024

V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông NQB

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

- Mã chứng khoán : NQB

- Địa chỉ Trụ sở chính : số 81- Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Điện thoại: 0232.3822354- 3822620;

- Email: capnuocqb@gmail.com

- Website: capnuocquangbinh.vn

- Người công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

**2. Nội dung công bố thông tin:**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thông tin này được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình vào ngày 08/8/2024, tại đường dẫn: **Capnuocquangbinh.vn**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TK.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT



*Lê Anh Dũng*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên thường trực
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đức Vũ	Trưởng ban
Ông Trần Văn Ban	Thành viên
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Lê Anh Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Quảng Bình, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Số: 080801/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.831.809.509</b>	<b>38.775.994.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>20.312.992.474</b>	<b>20.691.478.937</b>
1. Tiền	111		20.312.992.474	20.691.478.937
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.965.842.257</b>	<b>8.436.980.339</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.515.183.067	8.413.788.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	338.697.000	213.033.199
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		317.150.000	7.550.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(205.187.810)	(205.187.810)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.796.848
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>14.329.811.029</b>	<b>9.380.193.429</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.742.243.072	10.893.190.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.412.432.043)	(1.512.996.573)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>223.163.749</b>	<b>267.341.359</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	223.163.749	217.924.839
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	-	49.416.520
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.839.872.536</b>	<b>209.502.050.246</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.000.000</b>	<b>37.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		37.000.000	37.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>186.199.714.918</b>	<b>192.696.221.613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	185.992.480.136	192.455.110.969
- Nguyên giá	222		480.809.661.530	477.104.356.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.817.181.394)	(284.649.245.445)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	207.234.782	241.110.644
- Nguyên giá	228		719.000.000	719.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511.765.218)	(477.889.356)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.698.060.752</b>	<b>13.335.781.858</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.698.060.752	13.335.781.858
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.905.096.866</b>	<b>3.433.046.775</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.905.096.866	3.433.046.775
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>250.671.682.045</b>	<b>248.278.044.310</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.629.297.801</b>	<b>57.576.885.198</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.065.765.496</b>	<b>36.154.700.045</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.534.988.649	7.359.689.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		591.931.140	786.779.940
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	3.708.066.062	2.904.491.751
4. Phải trả người lao động	314		6.908.318.217	9.840.539.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	291.917.030	323.677.165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.043.468.545	2.187.201.955
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	11.910.391.717	11.583.269.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.076.684.136	1.169.051.040
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.563.532.305</b>	<b>21.422.185.153</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	17.563.532.305	21.422.185.153
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>188.042.384.244</b>	<b>190.701.159.112</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>188.042.384.244</b>	<b>190.701.159.112</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.248.166.996	5.148.166.996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.492.177.248	13.250.952.116
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		8.492.177.248	13.250.952.116
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>250.671.682.045</b>	<b>248.278.044.310</b>

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.305.677.642	60.528.416.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	65.305.677.642	60.528.416.905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47.633.885.077	45.452.977.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.671.792.565	15.075.439.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.015.826	10.652.947
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	937.659.786	1.273.408.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		937.659.786	1.273.408.272
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.464.369.524	1.409.453.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.635.323.286	4.326.415.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.649.455.795	8.076.816.175
11. Thu nhập khác	31		51.776.000	136.208.154
12. Chi phí khác	32		34.376.884	16.479.053
13. Lợi nhuận khác	40		17.399.116	119.729.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.666.854.911	8.196.545.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.174.677.663	1.639.604.866
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.492.177.248	6.556.940.410
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	302	233
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	302	233

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.651.845.610	72.901.134.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.737.656.925)	(25.142.021.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.548.699.378)	(23.214.087.593)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(969.419.921)	(1.376.260.804)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.782.813.329)	(1.035.927.918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	209.951.400	258.628.111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.118.477.919)	(14.088.217.081)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.704.729.538</b>	<b>8.303.247.948</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.067.584.010)	(1.904.683.245)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.015.826	10.652.947
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.052.568.184)</b>	<b>(1.894.030.298)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.193.086.021	3.142.667.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.724.616.588)	(6.978.023.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.499.117.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.030.647.817)</b>	<b>(3.835.356.159)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(378.486.463)</b>	<b>2.573.861.491</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.691.478.937</b>	<b>15.380.605.586</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>20.312.992.474</b>	<b>17.954.467.077</b>

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Hải Thành, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Thị trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Thôn Quy Hậu, Xã Liên Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Yên Hoá, Thị trấn Quy Đạt, Huyện Minh Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Thị trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Thị trấn Quán Hàu, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Sơn Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã An Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị vận chuyển đường ống	15 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Doanh thu (Tiếp theo)**

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	845.867.627	467.342.783
Tiền gửi ngân hàng	19.467.124.847	20.224.136.154
<b>Cộng</b>	<b>20.312.992.474</b>	<b>20.691.478.937</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	11.172.317.549	7.212.607.843
Phải thu về lắp đặt, di dời đường cấp nước	342.865.518	1.201.180.259
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây Dựng và Phát triển Quỹ đất Thành phố Đồng Hới	1.186.000	991.476.000
- Các khoản thu khách hàng về lắp đặt, di dời đường cấp nước	341.679.518	209.704.259
<b>Cộng</b>	<b>11.515.183.067</b>	<b>8.413.788.102</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện Seatours	141.099.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế	70.200.000	71.500.000
Công ty TNHH Tư vấn dịch vụ Tài nguyên và môi trường	51.174.000	51.174.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	76.224.000	90.359.199
<b>Cộng</b>	<b>338.697.000</b>	<b>213.033.199</b>

**4. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	25.043.117
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Ngọc Hà	36.758.565	-	36.758.565	36.758.565
Công ty TNHH Công nghiệp Trường Thành	16.748.819	-	16.748.819	16.748.819
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	10.255.667
Đối tượng khác	101.519.894	-	101.519.894	101.519.894
<b>Cộng</b>	<b>205.187.810</b>	<b>-</b>	<b>205.187.810</b>	<b>205.187.810</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.021.012.167	(1.412.432.043)	10.379.276.423	(1.512.996.573)
Công cụ, dụng cụ	168.073.771	-	55.847.952	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	553.157.134	-	458.065.627	-
<b>Cộng</b>	<b>15.742.243.072</b>	<b>(1.412.432.043)</b>	<b>10.893.190.002</b>	<b>(1.512.996.573)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	129.190.887.076	46.843.816.322	300.897.834.835	171.818.181	477.104.356.414
Mua trong kỳ	-	2.462.644.787	515.406.088	-	2.978.050.875
Đầu tư XD/CB hoàn thành	640.554.241	86.700.000	-	-	727.254.241
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>129.831.441.317</b>	<b>49.393.161.109</b>	<b>301.413.240.923</b>	<b>171.818.181</b>	<b>480.809.661.530</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	78.562.571.854	24.885.140.721	181.109.146.553	92.386.317	284.649.245.445
Khấu hao trong kỳ	2.790.140.571	1.393.989.272	5.975.164.066	8.642.040	10.167.935.949
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.352.712.425</b>	<b>26.279.129.993</b>	<b>187.084.310.619</b>	<b>101.028.357</b>	<b>294.817.181.394</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	50.628.315.222	21.958.675.601	119.788.688.282	79.431.864	192.455.110.969
Tại ngày cuối kỳ	48.478.728.892	23.114.031.116	114.328.930.304	70.789.824	185.992.480.136

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 118.598.587.636 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 116.412.235.828 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 23.816.628.669 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.816.628.669 đồng) (Chi tiết tại thuyết minh số V.14 – Vay và nợ thuê tài chính).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	719.000.000	719.000.000
Số dư cuối kỳ	719.000.000	719.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	477.889.356	477.889.356
Khấu hao trong kỳ	33.875.862	33.875.862
Số dư cuối kỳ	511.765.218	511.765.218
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	241.110.644	241.110.644
Tại ngày cuối kỳ	207.234.782	207.234.782

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 284.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 284.000.000 đồng)

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mạng cấp 2 năm 2023	6.609.010.230	5.548.806.256
Mạng cấp 3 HTCN TP. Đồng Hới, TX. Ba Đồn, TT. Đồng Lê	5.501.597.998	4.095.715.265
Mạng cấp 3 HTCN TX. Ba Đồn, TT. Hoàn Lão, TT. Phong Nha, TT. Quy Đạt	2.457.282.646	1.548.648.917
Các công trình khác	130.169.878	2.142.611.420
<b>Cộng</b>	<b>14.698.060.752</b>	<b>13.335.781.858</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.581.664	13.954.166
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	217.582.085	203.970.673
<b>Cộng</b>	<b>223.163.749</b>	<b>217.924.839</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	618.820.475	792.323.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.286.276.391	2.640.722.975
<b>Cộng</b>	<b>2.905.096.866</b>	<b>3.433.046.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần DNP Holding	2.824.300.630	2.824.300.630	1.674.451.084	1.674.451.084
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Mỹ Phát	1.615.832.004	1.615.832.004	373.505.000	373.505.000
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	957.232.290	957.232.290	741.171.270	741.171.270
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	897.000.000	897.000.000	909.774.275	909.774.275
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	499.830.001	499.830.001	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.740.793.724	2.740.793.724	3.660.787.897	3.660.787.897
<b>Cộng</b>	<b>9.534.988.649</b>	<b>9.534.988.649</b>	<b>7.359.689.526</b>	<b>7.359.689.526</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế tài nguyên	-	49.416.520	-	49.416.520
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>49.416.520</b>	<b>-</b>	<b>49.416.520</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	156.781.278	1.376.264.259	1.300.375.417	80.892.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.495.166.359	2.174.677.663	1.782.813.329	1.103.302.025
Thuế Thu nhập cá nhân	80.558.490	120.764.934	208.206.444	168.000.000
Thuế tài nguyên	39.451.280	184.356.320	144.905.040	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	174.468.276	174.468.276	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.936.108.655	10.413.194.924	10.029.383.559	1.552.297.290
<b>Cộng</b>	<b>3.708.066.062</b>	<b>14.457.726.376</b>	<b>13.654.152.065</b>	<b>2.904.491.751</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	291.917.030	323.677.165
<b>Cộng</b>	<b>291.917.030</b>	<b>323.677.165</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	17.685.091
Kinh phí công đoàn	206.065.094	7.520.706
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.528.500.000	1.438.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.308.903.451	723.996.158
<i>Trong đó:</i>		
+ Cổ tức phải trả	3.531.454.150	-
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	177.455.616	149.889.844
+ Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Quảng Bình	317.079.000	317.079.000
+ Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới	1.092.668.000	-
+ Phí nước thải	910.527.915	-
+ Phải trả, phải nộp khác	279.718.770	257.027.314
<b>Cộng</b>	<b>8.043.468.545</b>	<b>2.187.201.955</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>3.865.963.740</b>	<b>3.865.963.740</b>	<b>3.865.963.740</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	4.193.086.021	4.193.086.021	4.193.086.021	3.865.963.740	3.865.963.740	3.865.963.740
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>4.193.086.021</b>	<b>3.865.963.740</b>	<b>3.865.963.740</b>	<b>3.865.963.740</b>
Vay nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại thuyết minh V. 14b)	7.717.305.696	7.717.305.696			7.717.305.696	7.717.305.696
<b>Tổng</b>	<b>11.910.391.717</b>	<b>11.910.391.717</b>			<b>11.583.269.436</b>	<b>11.583.269.436</b>

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay theo hạn mức số 934/2022/VCB.KHDN ngày 11 tháng 11 năm 2022, hạn mức vay là 11,25 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức vay là đến ngày 11/02/2024 theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung được ký ngày 24/01/2024. Công ty vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>25.280.838.001</b>	<b>25.280.838.001</b>	-	<b>3.858.652.848</b>	<b>29.139.490.849</b>	<b>29.139.490.849</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	13.130.838.001	13.130.838.001	-	2.658.652.848	15.789.490.849	15.789.490.849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	12.150.000.000	12.150.000.000	-	1.200.000.000	13.350.000.000	13.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.280.838.001</b>	<b>25.280.838.001</b>	-	<b>3.858.652.848</b>	<b>29.139.490.849</b>	<b>29.139.490.849</b>
<b>Nợ vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(7.717.305.696)</b>	<b>(7.717.305.696)</b>			<b>(7.717.305.696)</b>	<b>(7.717.305.696)</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình	(5.317.305.696)	(5.317.305.696)			(5.317.305.696)	(5.317.305.696)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)			(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>17.563.532.305</b>	<b>17.563.532.305</b>			<b>21.422.185.153</b>	<b>21.422.185.153</b>

- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin). được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh ngày khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền cho vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay có điều chỉnh: lãi suất cơ sở + 2%/năm đối với 2 năm đầu và lãi suất cơ sở + 2,5%/năm kể từ năm thứ 3 trở đi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.717.305.696	7.717.305.696
Từ hai đến năm thứ năm	15.563.532.305	18.622.185.153
Sau năm năm	2.000.000.000	2.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.280.838.001</b>	<b>29.139.490.849</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.717.305.696	7.717.305.696
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.563.532.305</b>	<b>21.422.185.153</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>3.248.166.996</b>	<b>11.312.504.978</b>	<b>186.862.711.974</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	13.250.952.116	13.250.952.116
Chia cổ tức	-	-	(5.169.061.200)	(5.169.061.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.900.000.000	(1.900.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.940.143.778)	(3.940.143.778)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(303.300.000)	(303.300.000)
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>5.148.166.996</b>	<b>13.250.952.116</b>	<b>190.701.159.112</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	8.492.177.248	8.492.177.248
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.030.571.400)	(6.030.571.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.817.080.716)	(4.817.080.716)
Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	(303.300.000)	(303.300.000)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>7.248.166.996</b>	<b>8.492.177.248</b>	<b>188.042.384.244</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023, cụ thể như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 2.100.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng ban quản lý, điều hành doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 4.817.080.716 đồng và 303.300.000 đồng;
- Chia cổ tức với số tiền là 6.030.571.400 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định thời gian trả cổ tức. Ngày đăng ký cuối cùng xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán nhận cổ tức năm 2023 là ngày 18 tháng 06 năm 2024 và ngày thanh toán là ngày 01 tháng 07 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND tỉnh Quảng Bình	89.865.040.000	89.865.040.000
Vốn cổ đông khác	82.437.000.000	82.437.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>172.302.040.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phần được phép phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ + Cổ phần thường	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần được mua lại + Cổ phần thường	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần thường	17.230.204	17.230.204
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu	17.230.204	17.230.204

**16. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và bán nước sinh hoạt (chi tiết tại Thuyết minh số VI.1, doanh thu từ kinh doanh nước chiếm 90,4% tổng doanh thu) và bộ phận địa lý chính là trong tỉnh Quảng Bình. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng 21 khu đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với tổng diện tích là 72.195,9 m<sup>2</sup> với mục đích chính sử dụng làm trụ sở văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các chi nhánh, nhà kho, trạm bơm, bể lọc và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	59.043.349.966	54.212.415.670
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	4.507.620.341	4.454.142.722
Doanh thu khác	1.754.707.335	1.861.858.513
<b>Cộng</b>	<b>65.305.677.642</b>	<b>60.528.416.905</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	44.194.171.168	41.479.670.251
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.413.460.977	3.693.815.462
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(76.210.936)	(18.906.203)
Giá vốn của hoạt động khác	102.463.868	298.397.746
<b>Cộng</b>	<b>47.633.885.077</b>	<b>45.452.977.256</b>

**3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	937.659.786	1.273.408.272
<b>Cộng</b>	<b>937.659.786</b>	<b>1.273.408.272</b>

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương quản lý	2.148.327.915	2.045.964.174
Chi phí vật liệu quản lý	333.751.573	435.131.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.834.677	409.307.508
Thuế, phí, lệ phí	422.241.116	383.814.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.000.000	120.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.164.168.005	979.905.271
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(47.708.000)
<b>Cộng</b>	<b>4.635.323.286</b>	<b>4.326.415.125</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu	1.464.369.524	1.409.453.024
<b>Cộng</b>	<b>1.464.369.524</b>	<b>1.409.453.024</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.666.854.911	8.196.545.276
Các khoản điều chỉnh tăng	58.976.884	1.479.053
<i>Chi phí không được trừ</i>	58.976.884	1.479.053
Thu nhập chịu thuế	10.725.831.795	8.198.024.329
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập</b>	<b>2.145.166.359</b>	<b>1.639.604.866</b>
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	29.511.304	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.174.677.663</b>	<b>1.639.604.866</b>

**6. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.492.177.248</b>	<b>6.556.940.410</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(3.281.513.678)	(2.533.707.083)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.210.663.570</b>	<b>4.023.233.327</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
<b>Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>302</b>	<b>233</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2023 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>6.556.940.410</b>	-	<b>6.556.940.410</b>
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.459.579.734)	(74.127.349)	(2.533.707.083)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.097.360.676</b>	<b>(74.127.349)</b>	<b>4.023.233.327</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>238</b>	<b>(5)</b>	<b>233</b>

**7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.392.445.399	12.706.306.247
Chi phí nhân công	21.817.425.936	19.558.831.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.201.811.811	10.217.284.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	8.242.517.972	9.199.459.714
<b>Cộng</b>	<b>53.654.201.118</b>	<b>51.681.882.310</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát</b>		
Ông Lê Anh Dũng	205.185.000	207.360.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	204.034.000	185.820.000
Ông Lê Văn Nghĩa	159.502.000	156.520.000
Ông Trần Văn Tiến	165.634.000	155.520.000
Ông Lê Minh Chương	167.154.000	150.960.000
Ông Nguyễn Đức Vũ	116.275.000	118.080.000
Ông Trần Văn Ban	91.306.000	96.067.000
Ông Mai Song Hà	8.800.000	2.400.000
Ông Trần Tấn Đức	8.800.000	2.400.000
Ông Trịnh Đình Tùng	7.000.000	2.000.000
Ông Nguyễn Thế Minh	-	4.800.000
Ông Ngô Thành Chung	-	4.800.000
Bà Bùi Thị Như Quỳnh	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.133.690.000</b>	<b>1.090.727.000</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Minh Chương  
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024